

DÂN TỘC HỌC/NHÂN HỌC VÀ TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU NGHÈO ĐA CHIỀU Ở VIỆT NAM¹

ThS. Vũ Đình Mười
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học về tình trạng đói nghèo của các tộc người ở nước ta mặc dù đã có những tiếp cận lý thuyết và khảo sát trường hợp tại một số tộc người và một số vùng như Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, miền núi phía Bắc và Nam Bộ. Song việc tiếp cận phương pháp nghiên cứu liên ngành, so sánh sự tương đồng và khác biệt về bức tranh nghèo đói cũng như sự tham góp ý kiến trong việc thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo trên cơ sở dữ liệu nghiên cứu vi mô, đặc trưng văn hóa tộc người vẫn còn những hạn chế nhất định, bởi vì từ góc nhìn về nghèo đa chiều cần có cách tiếp cận mang tính phổ quát nhằm khóa lấp những thiếu vắng đó. Qua việc trình bày những quan điểm của các tổ chức quốc tế cũng như những lý thuyết tiếp cận phổ biến của các nhà nhân học, xã hội học đã sử dụng, bài viết này nêu lên một số vấn đề cần thảo luận về cách tiếp cận trong bối cảnh phát triển bền vững và hội nhập, góp phần nghiên cứu về nghèo đa chiều ở các tộc người, nhóm xã hội và cộng đồng cư trú tại các vùng miền của Việt Nam.

Từ khóa: Tiếp cận Nhân học/Dân tộc học, nghiên cứu nghèo đa chiều, tộc người, dân tộc thiểu số.

Ngày nhận bài: 29/6/2018; ngày gửi phản biện: 2/7/2018; ngày duyệt đăng: 8/8/2018

1. Mở đầu

Trải qua hơn 30 năm thực hiện Đổi mới, đến nay Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo. Tăng trưởng kinh tế đã đem lại những cải thiện đáng kể về chất lượng cuộc sống cho hầu hết người dân ở các vùng miền và các dân tộc trên cả nước. Chỉ tính riêng từ năm 1993 đến năm 2008, gần 30 triệu người ở Việt Nam đã thoát nghèo. Đây là thành tựu rất ấn tượng đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2011, tr. 15). Để có được thành tựu này, ngoài những chính sách và nỗ lực của Đảng và Nhà nước, các ngành, các cấp, các tổ chức và cá nhân trong nước, còn có sự đóng góp rất lớn của các cá nhân và tổ chức phát triển quốc tế; trong đó bao gồm cả kinh nghiệm quản lý, tiếp cận và những đề xuất về giải pháp giảm nghèo.

¹ Bài viết là kết quả của đề tài cấp Bộ “*Sinh kế bền vững của người Khor-me ở Sóc Trăng*” (2017 - 2018) do ThS. Vũ Đình Mười làm Chủ nhiệm.

Ngoài việc tài trợ và tiến hành các nghiên cứu thực tiễn về đói nghèo thì những lý thuyết, quan điểm và cách tiếp cận của họ cũng có ảnh hưởng rất lớn đến các nhà nghiên cứu, hoạch định và thực thi chính sách trong nước trong quá trình tham gia vào công tác xóa đói giảm nghèo.

Đói nghèo là chủ đề thu hút được sự quan tâm nghiên cứu của ngành Dân tộc học/Nhân học từ rất sớm, bởi ngành này có vị thế rất độc đáo giúp tăng cường sự nhận thức về đói nghèo, được coi là có hiểu biết nhiều hơn về đói nghèo so với các học giả và những nhà thực hành khác (Sillitoe, 2007). Đặc biệt như ở Việt Nam, vùng dân tộc thiểu số là địa bàn miền núi, kinh tế - xã hội chưa phát triển so với đồng bằng và đô thị, ở một số dân tộc kinh tế hàng hóa và thị trường chưa phát triển, nên tỷ lệ hộ nghèo và thiếu đói vẫn còn rất cao. Ngay từ những năm đầu thực hiện chủ trương, chính sách xóa đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước, cùng với các ngành khoa học xã hội khác, nhiều nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học nước ta đã có đóng góp về lý luận và thực tiễn nhất định thông qua các công trình nghiên cứu, hoạt động tư vấn, đánh giá các chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo, an ninh lương thực ở miền núi và vùng dân tộc thiểu số của Nhà nước hay tổ chức quốc tế. Song, các kết quả nghiên cứu từ góc nhìn Dân tộc học/Nhân học còn tương đối cá biệt cho từng địa bàn (miền núi, đô thị, hay đồng bằng) mà chưa có một cách nhìn xuyên tâm về lý thuyết, cách tiếp cận chuyên ngành, liên ngành, nhất là trong bối cảnh phát triển bền vững và hội nhập ở nước ta. Vì vậy, bài viết này góp phần tìm hiểu và gợi mở về lý thuyết và cách tiếp cận nghiên cứu nghèo đa chiều, đặc biệt là ở vùng dân tộc thiểu số nước ta. Qua đó, nêu lên một số vấn đề cần thảo luận về cách tiếp cận trong bối cảnh phát triển bền vững và hội nhập, đồng thời góp phần nghiên cứu về nghèo đa chiều ở nước ta hiện nay.

2. Tiếp cận nghiên cứu đói nghèo và nghèo đa chiều ở nước ta

2.1. Bối cảnh

Những thập kỷ vừa qua, Việt Nam được thế giới chú ý bởi những thành tựu trong công tác xóa đói, giảm nghèo và nâng cao mức sống của người dân. Theo tổng kết của Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP), trong điều kiện kinh tế - xã hội của mình, so với các nước có cùng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), Việt Nam đã sử dụng những nguồn lực có được một cách hiệu quả vào công tác nâng cao mức sống người dân, trình độ dân trí, tuổi thọ,... Tuy nhiên, tiến bộ đạt được trong xóa đói, giảm nghèo là không đồng đều. Theo nghiên cứu của Viện Khoa học xã hội Việt Nam năm 2011 (do Ngân hàng Thế giới tài trợ), tỷ lệ nghèo ở các nhóm dân tộc thiểu số vẫn cao hơn nhiều so với mức nghèo của các nhóm người Kinh và Hoa. Tỷ lệ hộ nghèo có chủ hộ là người dân tộc thiểu số tăng mạnh từ 17,7% năm 1993 lên 40,7% năm 2008 (do thay đổi tiêu chí đánh giá về chuẩn nghèo đói). Vấn đề nghèo ở nước ta đang có xu hướng tập trung nhiều hơn ở người dân tộc thiểu số mặc dù đây là đối tượng đã được Chính phủ quan tâm, đặc biệt thông qua một loạt các chính sách và chương trình thực hiện trong suốt mấy chục năm qua. Hiện còn nhiều người dân tộc thiểu số

đang sống trong cảnh nghèo kinh niên, nghĩa là họ nghèo ngay cả trong thời kỳ nền kinh tế đang đi lên và còn nghèo hơn khi nền kinh tế gặp khó khăn (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2011, tr. 16, 83). Tỷ lệ hộ nghèo ở các vùng sâu, vùng xa vẫn cao gấp 4-5 lần so với mức bình quân của cả nước. Đa số người nghèo ít có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản. Bên cạnh đó, những thành tựu xóa đói giảm nghèo đã đạt được còn thiếu tính bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao. Nguy cơ dễ bị tổn thương của người nghèo trước những rủi ro của cuộc sống vẫn hiện hữu ở nhiều nơi. Việt Nam nằm trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai, bão lụt và 80% người nghèo làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp có nguy cơ tái nghèo đói cao. Đặc biệt là những năm gần đây do biến đổi khí hậu và thiên tai, các vùng núi, đồng bằng ven biển đang phải hứng chịu những tổn thất về kinh tế, hoạt động sinh kế bị đe dọa, cơ sở hạ tầng, dịch vụ và an sinh xã hội, tài sản gia đình bị tàn phá. Điều đó đã và đang tạo nguy cơ hiện hữu không chỉ đối với các hộ gia đình nghèo đói mà còn cả những hộ không thuộc diện nghèo đói nhưng mức thu nhập không ổn định, nằm giáp ranh chuẩn nghèo đói cũng có nguy cơ tái đói nghèo rất cao. Nghèo đói có mối liên quan mật thiết với tình trạng suy thoái môi trường; có thể khiến cho nông dân khai thác quá mức nguồn tài nguyên vốn đã hạn hẹp và càng làm cho nghèo đói trở nên trầm trọng hơn (Nguyễn Thị Lan Hương, 2014). Các vấn đề trên đặt ra những thách thức lớn không chỉ đối với công tác xóa đói giảm nghèo mà cho cả các nhà nghiên cứu và tư vấn chính sách.

2.2. Quan điểm và tiêu chí về đói nghèo đa chiều

Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng, đói nghèo là vấn đề đa chiều (*multi-dimensional problem*) và phức hợp (*complex*) trong cả thực tiễn và nhận thức, mang sắc thái khác nhau giữa những nền văn hóa, các xã hội; giữa người nghèo và những người thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo (Macfadyen và Corcoran, 2002; UNDP, 2006). Tại Hội nghị bàn về xóa đói giảm nghèo do ESCAP tổ chức tại Bangkok, Thái Lan (9/1993), một khái niệm được coi là dễ chấp nhận hơn được nêu ra: đói nghèo được hiểu là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của các địa phương.

Gần đây, Liên Hiệp Quốc đã đưa ra một khái niệm có nội hàm phản ánh khá rõ tính đa chiều của đói nghèo: nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được khám chữa bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền và bị loại trừ, dễ bị bạo hành, phải sống trong các điều kiện rủi ro, không tiếp cận được nước sạch và công trình vệ sinh. Trên cơ sở đó, vấn đề nghèo đa chiều có thể đo bằng cả tiêu chí thu nhập và các tiêu chí phi thu nhập. Sự thiếu hụt cơ hội, đi kèm với tình trạng suy dinh dưỡng, thất học, bệnh tật, bất hạnh và tuyệt vọng là những nội dung được quan tâm trong khái niệm nghèo đa chiều. Thiếu đi sự tham gia và tiếng nói về kinh tế, xã hội hay chính trị

sẽ đẩy các cá nhân đến tình trạng bị loại trừ, không được thụ hưởng những lợi ích phát triển kinh tế - xã hội và do vậy bị tước đi các quyền con người cơ bản (Dẫn theo Đặng Nguyên Anh, 2015).

Nhìn chung, có rất nhiều biểu hiện, khía cạnh, nguyên nhân của đói nghèo, với các mức độ khác nhau, tùy theo đối tượng và hoàn cảnh, bao gồm: nghèo về vật chất, do địa bàn cư trú của người nghèo, hạn chế về tổ chức và tiếp cận tổ chức, thiếu sự ảnh hưởng chính trị, thiếu thời gian, thiếu sức khỏe, trình độ học vấn thấp, tình trạng không an toàn, địa bàn cư trú không thuận lợi, ít các mối quan hệ xã hội, vị trí thấp kém do bị quy kết hay do pháp luật, thiếu thông tin, nghèo đói tính mùa vụ... (UNDP, 2006, tr. 5-6). Khái niệm nghèo đa chiều đã được các tổ chức phát triển quốc tế và những định chế tài chính quốc tế lớn như UNDP, WB, ADB đề cập và đã được áp dụng trong các chương trình, dự án giảm nghèo từ những năm 80 của thế kỷ XX. Tuy nhiên, ở Việt Nam khái niệm chuẩn nghèo đa chiều mới được áp dụng ở giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, ngày 9/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Trong các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều, ngoài những tiêu chí thu nhập (tiêu chí duy nhất áp dụng cho các giai đoạn trước), những tiêu chí về mức độ thiếu hụt sự tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản đã được áp dụng. Trên cơ sở đó, những chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản được áp dụng bao gồm: tiếp cận các dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế, trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em, chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người, nguồn nước sinh hoạt, hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

2.3. Tiếp cận nghiên cứu đói nghèo từ góc độ sinh kế

Gần đây sinh kế trở thành vấn đề trung tâm trong các phân tích về đói nghèo, bởi lẽ tình trạng nghèo đói là hệ quả trực tiếp từ bất ổn sinh kế, sự hạn chế trong tiếp cận hay sự thiếu hụt về tài sản/nguồn vốn sinh kế. Cũng như vấn đề nghèo đói, sinh kế được thừa nhận là một vấn đề đa chiều (Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh, 2012, tr. 2-10). Nói một cách khác, nghiên cứu về đói nghèo chính là xem xét, tìm hiểu sinh kế của các cư dân nghèo.

Do nhận thức được tính chất đa chiều của vấn đề đói nghèo, gần đây nhiều tổ chức trong nước và quốc tế đã sử dụng Khung sinh kế bền vững hay Tiếp cận sinh kế bền vững (*Sustainable livelihoods approach*) làm nền tảng trong phương pháp luận nghiên cứu về đói nghèo ở Việt nam cũng như một số nước khác. Tiếp cận sinh kế bền vững này được Robert Chambers và Gordon R. Conway đưa ra vào năm 1991. Sau đó, DFID và một số học giả như Andrew Dorward và Nigel Poole phát triển hoàn thiện thêm vào đầu những năm 2000 (Chambers và Conway, 1991; Vũ Mạnh Lợi, 2015). Tiếp cận này là kết quả tích hợp rất nhiều luận thuyết, quan điểm liên ngành, được coi là cách tiếp cận toàn diện trong nghiên cứu về sinh kế và đói nghèo, áp dụng đối với nhiều cấp độ nghiên cứu từ vi mô đến vĩ mô (bao gồm cả chính sách phát triển và can thiệp). Với cách tiếp cận này, con người và sinh kế của họ được lấy làm trung tâm trong các phân tích (Nguyễn Văn Sửu, 2010, tr. 4-6; World Bank, 2013, tr. 11-15). Ở đây, các nhà dân tộc học/nhân học có ưu thế là dựa trên việc phân tích những yếu tố liên quan đến khía cạnh văn hóa - xã hội của cộng đồng, tộc người và nhóm xã hội.

Theo một số nhà nghiên cứu trên thế giới, mặc dù trong thực tiễn, tùy từng bối cảnh cụ thể, việc áp dụng tiếp cận này linh hoạt và có đôi chút khác biệt nhưng về cơ bản là tương đối giống nhau. Trong đó, sinh kế được hiểu là bao gồm khả năng, nguồn vốn, tài sản (kể cả nguồn lực vật chất, xã hội) và các hoạt động kiếm sống cần thiết (Dorward và Poole, 2003, tr. 74). Nói cách khác, sinh kế có thể được coi là sự tập hợp các nguồn lực và khả năng mà con người có được kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi để kiếm sống cũng như đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ (DFID và MPI, 2003). Sinh kế được coi là bền vững khi có thể đương đầu và vượt qua những áp lực và các cú sốc, duy trì và nâng cao khả năng cũng như tài sản ở cả hiện tại và tương lai, nhưng không gây ảnh hưởng xấu đến tài nguyên thiên nhiên (Andrew Dorward và Nigel Poole, 2003, tr. 74).

Nhiều nhà nghiên cứu về sinh kế bền vững cũng đặc biệt lưu ý rằng, chiến lược sinh kế chính là cách thức mà các hộ gia đình sử dụng những nguồn lực sẵn có cho các hoạt động kiếm sống, sản xuất. Nguồn vốn sinh kế bao gồm toàn bộ năng lực vật chất và phi vật chất mà con người có thể sử dụng để duy trì và phát triển. Nguồn vốn sinh kế thường được chia làm 5 nhóm chính: 1) Vốn tự nhiên, bao gồm các yếu tố liên quan hay thuộc về môi trường tự nhiên như khí hậu, địa hình, đất đai, sông ngòi, rừng biển... mà con người phụ thuộc hay bị ảnh hưởng; 2) Vốn con người hay còn gọi là vốn nhân lực, gồm các yếu tố liên quan đến đặc điểm cá nhân với tư cách là nguồn lao động xã hội như: trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng, sức khỏe và khả năng lao động,... Vốn con người có vai trò quan trọng, quyết định khả năng của một cá nhân và hộ gia đình trong việc sử dụng và quản lý các nguồn vốn khác; 3) Vốn tài chính là các nguồn lực tài chính mà cá nhân và hộ gia đình có được, bao gồm: những phương tiện và dịch vụ tài chính hiện có và khả năng tiếp cận, phương thức tiết kiệm, các dạng thu nhập; 4) Vốn vật chất là những yếu tố có tính chất “hiện vật”, bao gồm các công trình cơ sở hạ tầng xã hội cơ bản (điện, đường, trường học, trạm y tế, cầu, công trình thủy lợi, nước sinh hoạt, vệ sinh và nhà ở...), tài sản của hộ gia đình (đồ dùng sinh hoạt, công cụ, trang thiết bị và máy móc sản xuất...); 5) Vốn xã hội đề cập đến mạng lưới các mối quan hệ xã hội, những tổ chức và các nhóm xã hội chính thức cũng như phi chính thức mà cá nhân và hộ tham gia để từ đó có những cơ hội và lợi ích - thông qua các mối quan hệ này có thể cải thiện những nguồn vốn khác. Đó là những mạng lưới kinh tế - xã hội thiết lập từ các nhóm bạn bè, họ hàng, láng giềng; các cơ chế hợp tác trong sản xuất và thị trường, các mạng lưới buôn bán, cung cấp và những người tham gia vào mạng lưới; các luật lệ và quy ước chi phối những hành vi ứng xử, sự trao đổi và quan hệ; các cơ hội tiếp cận thông tin và những nguồn tài nguyên; các cơ hội tham gia và tạo ảnh hưởng đến những công việc ở địa phương như tham gia vào các tổ chức đoàn thể, chính quyền... (Nguyễn Thị Lan Hương, 2015, tr. 15-16).

2.4. Tiếp cận đói nghèo từ góc độ Dân tộc học/Nhân học

Khía cạnh tộc người và văn hóa trong ứng xử kinh tế, đói nghèo đang ngày càng được các nhà nghiên cứu và các tổ chức quốc tế quan tâm. Trên thế giới, nghiên cứu về mối quan hệ

giữa văn hóa và đói nghèo từ góc độ Dân tộc học/Nhân học đã được đề cập từ những năm 70 của thế kỷ XX. Lewis đã đề cập trực tiếp đến tác động, mối liên hệ giữa văn hóa và đói nghèo, theo đó văn hóa đói nghèo (*Culture of poverty*) là lối sống được hình thành bởi các đặc tính, đặc điểm văn hóa được trao truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác; bao gồm những đặc điểm như: thiếu sự tham gia hòa nhập một cách hiệu quả của người nghèo vào trong các thiết chế xã hội rộng lớn; cuộc sống của người nghèo thường mang đặc trưng bởi điều kiện nhà ở thấp, chật chội, co cụm, hiếm khi được tổ chức lớn hơn tiểu gia đình hay gia đình mở rộng; ở một số hộ nghèo, trẻ em ít được bảo vệ, quan hệ tình dục sớm; có xu hướng nữ giới làm chủ hộ; và một số đặc điểm khác như họ có cảm giác mạnh về tình trạng bị xã hội bỏ rơi, loại ra ngoài lề, không được bảo vệ và trợ giúp, bị phụ thuộc và tự ti về thân phận của mình,... Ông cũng nhấn mạnh, văn hóa đói nghèo vừa là sự thích nghi vừa là sự phản ứng của người nghèo trong bối cảnh bị đẩy ra ngoài lề trong các xã hội tư bản chủ nghĩa, nơi có sự phân tầng và cá nhân hóa cao. Một khi xuất hiện, nó tồn tại rất dai dẳng, ngay cả khi điều kiện xã hội đã thay đổi, bởi vì nó ảnh hưởng và “di truyền” cho thế hệ sau. Do đó, việc xóa bỏ văn hóa đói nghèo còn khó hơn việc xóa bỏ đói nghèo (Lewis, 1970, tr. 69-77). Tuy nhiên, nghiên cứu của Lewis bị chỉ trích nhiều vì cách tiếp cận giản hóa luận tâm lý, việc sử dụng khái niệm văn hóa mập mờ và phi bối cảnh thực tiễn, vì nó lờ đi sự liên hệ với cơ cấu chính trị và kinh tế năng động vĩ mô, bao gồm quan hệ quyền lực, vấn đề giới, văn hóa và các giá trị cá nhân. Tiếp cận của ông bị coi là điển hình của việc tiếp cận “đổ lỗi cho người nghèo” (*blame the victim*) (Bourgois, 2001; Gajdosikiene, 2004).

Tương tự, Clifford Geertz (1963) khi nghiên cứu về hai thị trấn ở Indonesia đã nhấn mạnh vai trò của văn hóa trong việc tạo ra sự khác biệt về kinh tế giữa hai cộng đồng theo Islam giáo và Ấn Độ giáo ở gần đảo Bali. Ở đó, có sự tương phản giữa một thị trấn buôn bán nhộn nhịp của những người theo đạo Islam và một thị trấn Ấn Độ giáo với nhiều đền đài đầu hiu của những chức sắc tôn giáo và người nông dân. Thị trấn của những người Java theo đạo Islam tụ tập những thương nhân và văn hóa ở đây thúc đẩy, khuyến khích việc kiếm lợi, tối đa hóa lợi ích cá nhân; trong khi đó ở thị trấn của những người Bali theo Ấn Độ giáo lại chìm trong các mối quan hệ truyền thống, văn hóa đề cao sự cố kết và hòa hợp cộng đồng. Thị trấn của những người Java không có nhiều sự cản trở, trói buộc về văn hóa đối với việc buôn bán kinh doanh và người dân ít có sự tin tưởng lẫn nhau. Điều này dẫn tới sự cạnh tranh, xung đột và phát triển. Ngược lại, có quá nhiều rào cản, hạn chế và nghĩa vụ mang tính văn hóa ở thị trấn của những người Bali đã ngăn cản sự phát triển của các doanh nghiệp. Và theo Geertz, gốc rễ của sự tương phản này chính là những khác biệt về văn hóa.

Như vậy, nếu theo quan điểm quyết định luận văn hóa như đề cập ở trên, sẽ không tránh khỏi tiếp cận “đổ lỗi cho người nghèo”; và nếu văn hóa là nguyên nhân chính của đói nghèo thì cách duy nhất để con người thoát khỏi đói nghèo là họ cần phải thay đổi văn hóa của mình. Sau các nghiên cứu như của Lewis và Geertz, có khá nhiều tranh luận liên quan đến văn hóa và đói nghèo. Một số học giả tiếp tục đưa các phân tích văn hóa vào nghiên cứu đói nghèo; một số khác lại nghi ngờ, thậm chí chống lại những nỗ lực đó vì cho rằng có

những động cơ chính trị trong các nghiên cứu văn hóa và đói nghèo; đồng thời phê phán phần lớn các nghiên cứu này có cách tiếp cận phổ biến là “đổ lỗi cho người nghèo”. Chính vì vậy, đã có sự dè dặt phần nào trong các nỗ lực đưa những phân tích về văn hóa trong nghiên cứu các vấn đề liên quan đến đói nghèo đương đại.

Tuy vậy, một số học giả cho rằng, các phân tích văn hóa dựa trên nền tảng lý thuyết tốt và có tính thực nghiệm cao đóng vai trò quan trọng trong nghiên cứu về đói nghèo, bởi vì: 1) Văn hóa cho chúng ta biết tại sao con người đối phó với đói nghèo theo cách như vậy - bao gồm cả việc họ đương đầu và thoát khỏi nó như thế nào; 2) Nó giúp hiểu rõ những tác nhân ẩn mà chúng ta chưa biết về xu hướng văn hóa của người nghèo; 3) Nó giúp làm rõ quan niệm của người nghèo về nghèo đói. Quan trọng hơn nữa, các chính sách cũng là sản phẩm văn hóa, sự thiếu hiểu biết về văn hóa sẽ dẫn đến những chính sách sai lầm. Ngoài ra, các học giả nghiên cứu ngày nay cũng thận trọng hơn trong việc đánh giá về đói nghèo từ góc độ văn hóa, các khái niệm, quan điểm về văn hóa trong những phân tích liên quan đến đói nghèo cũng được làm rõ, cụ thể hóa và được kiểm soát tốt hơn trong nghiên cứu thực tiễn (Small và cộng sự, 2010, tr. 8-12). Thêm vào đó, nếu như trong các nghiên cứu về văn hóa và đói nghèo trước đây, con người được cho là thường thụ động, bị chi phối bởi văn hóa thì những nghiên cứu gần đây đã đề cao hơn tính chủ động, tích cực của con người, sự khác biệt bên trong từng nhóm văn hóa trong việc vận dụng văn hóa để thích ứng, ứng phó với nghèo đói; coi trọng tiếp cận lấy chủ thể [người nghèo] làm trung tâm (*agent oriented*).

Vấn đề đói nghèo là lĩnh vực mà các nhà dân tộc học/nhân học quan tâm nghiên cứu ở các dân tộc, cộng đồng và nhóm xã hội. Ở nước ta, do sự đa dạng tộc người và văn hóa, nên việc nghiên cứu và đề xuất giải pháp xây dựng chính sách tham góp cho phát triển bền vững và xóa đói, giảm nghèo bền vững ở các lĩnh vực đã nêu về cơ bản còn nhiều vấn đề cần thảo luận.

Các nghiên cứu dân tộc học/nhân học về đói nghèo ở Việt Nam, ngoài những nghiên cứu về các chủ đề đói nghèo cụ thể, còn có một số đề cập đến lý thuyết, cách tiếp cận, thực hành phương pháp nghiên cứu. Về lý thuyết và cách tiếp cận, đáng chú ý có Vương Xuân Tình và cộng sự về tiếp cận sinh kế bền vững liên quan đến an toàn lương thực của một số tộc người ở Bắc Trung Bộ và miền núi phía Bắc Việt Nam, và hợp tác với Viện Khoa học xã hội Lào để so sánh với một số cộng đồng tại Lào, được thể hiện trong khuôn khổ của hai dự án do Rockefeller Foundation tài trợ (Vương Xuân Tình và cộng sự, 2006; 2008). Nguyễn Văn Sửu (2010) giới thiệu các nội dung cơ bản của khung phân tích sinh kế bền vững, đánh giá những thế mạnh cũng như một số hạn chế của khung phân tích này ở khu vực đô thị. Khi tiếp cận nghiên cứu đói nghèo đa chiều và phát triển bền vững, vấn đề giới cũng được quan tâm nghiên cứu như là một góc nhìn không thể thiếu của Dân tộc học/Nhân học, bởi vì phụ nữ thường là những người chịu nhiều thiệt thòi, bị ảnh hưởng nhiều nhất từ đói nghèo; thêm vào đó bất bình đẳng giới cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến đói nghèo. Trong công trình *Giới và công tác giảm nghèo: Tài liệu giảng dạy đại học* của Đỗ Thị Bình và Trần Thị

Vân Anh (2003) đã giới thiệu về các khái niệm giới, những quan điểm lý thuyết về giới và đói nghèo, tiếp cận giới trong đói nghèo - chỉ ra sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới về mức độ đói nghèo, khả năng và cơ hội thoát nghèo.

Có không ít nghiên cứu cụ thể về đói nghèo từ các góc độ khác nhau như môi trường, đất đai và rừng, biến đổi nhận thức về đời sống dưới tác động của các chính sách đói nghèo, phụ nữ và giới, dân số và di dân, đô thị và đô thị hóa, quản lý xã hội, chính sách đói nghèo, tình trạng sức khỏe,... Ngoài ra, còn có những nghiên cứu về thực trạng và các giải pháp xóa đói, giảm nghèo; về tác động của các yếu tố văn hóa, xã hội tới đói nghèo ở một số tộc người cụ thể. Những nghiên cứu này đã phản ánh khá đa dạng bức tranh về thực trạng đói nghèo tại Việt Nam ở một số tộc người, vùng miền qua các thời kỳ khác nhau. Tuy nhiên, có thể dễ nhận thấy phần lớn các nghiên cứu này là những nghiên cứu điểm, nghiên cứu trường hợp, tập trung vào mô tả và phân tích các thông tin thu thập được ở địa bàn nghiên cứu. Trong hầu hết các nghiên cứu, lý thuyết và cách tiếp cận còn ít được đề cập, nếu có cũng khá sơ lược. Trong khi các phân tích về đặc trưng văn hóa, xã hội tộc người được coi là thế mạnh, thì ở hầu hết những nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học về đói nghèo khía cạnh này lại chưa được quan tâm một cách thỏa đáng.

Có một điều rất đáng lưu ý từ góc nhìn Dân tộc học/Nhân học của một số học giả Việt Nam và nước ngoài về đói nghèo nói riêng và ứng xử kinh tế nói chung đã có sự so sánh về các chỉ số. Nghiên cứu về đói nghèo ở người Kơ-me Nam Bộ là một ví dụ. Gần đây tình trạng đói nghèo ở các cộng đồng người Kơ-me đã thu hút khá nhiều sự quan tâm nghiên cứu. Không có đất, thiếu kỹ năng ngành nghề, trình độ học vấn thấp khiến cho việc nâng cao đời sống của họ gặp nhiều khó khăn, bất chấp những nỗ lực trợ giúp từ Nhà nước và các tổ chức quốc tế (Vũ Đình Mười, 2014). Mặc dù sống giữa khu vực năng động nhất của đất nước nhưng tỷ lệ đói nghèo ở người Kơ-me vẫn còn rất cao, tốc độ xóa đói giảm nghèo chậm; số người lao động chân tay và làm thuê ngày càng nhiều. Từ bối cảnh đó, Phan Xuân Biên (2004) và Ngô Văn Lê (2013) cho rằng, các yếu tố văn hóa - xã hội tộc người có tác động tiêu cực đến thực trạng đói nghèo này. Tuy nhiên, dựa trên lý thuyết kinh tế duy tình (*moral economy*) của James Scott, Phillip Taylor (2007) lại cho rằng, do bị tác động tiêu cực từ kinh tế thị trường, các chương trình phát triển, sự xuống cấp của môi trường sinh thái, đời sống của người Kơ-me nói riêng trở nên bất ổn và nghèo đi, làm cho họ mất niềm tin; vì thế họ vận dụng các yếu tố văn hóa, tôn giáo, nghi lễ và cố kết xã hội tộc người truyền thống như chỗ dựa, phương tiện hay cơ chế đề tự vệ, chống lại các tác động tiêu cực đó. Phần khác, do lo sợ bị đồng hóa, mất bản sắc nên người Kơ-me có xu hướng cố kết với nhau, tăng cường và củng cố văn hóa truyền thống, nhất là về mặt tôn giáo. Tương tự, trong một nghiên cứu về người Hmông ở Việt Nam, Turner và Michaud (2009) cũng cho rằng, người Hmông thường chủ động lựa chọn những hoạt động mưu sinh phù hợp với mong muốn gìn giữ, bảo vệ và tăng cường bản sắc văn hóa truyền thống. Cho dù các hoạt động thủ công, dịch vụ và

buôn bán nhỏ - các loại hình mưu sinh mới hứa hẹn nhiều lợi nhuận, cho thu nhập cao hơn, nhưng họ vẫn có thiên hướng duy trì những hoạt động sinh kế truyền thống. Ở một thái cực khác, điển hình nhất cho việc chủ động vận dụng các yếu tố văn hóa - xã hội vào hoạt động kinh tế là trường hợp của các cộng đồng Hoa kiều ở Việt Nam và Đông Nam Á. Trong kinh doanh, người Hoa rất coi trọng quan hệ (*guanxi*) và niềm tin (*xinyong*). Chính vì vậy, họ thường ưu tiên việc chọn những người có quan hệ gia đình, dòng họ và đồng hương để làm ăn cùng. Đây có thể coi là cách thức chiến lược trong hoạt động kinh doanh buôn bán của người Hoa nhằm ứng phó với chính quyền sở tại và hạn chế những rủi ro tiềm ẩn trong kinh doanh (Tong và Yong, 2014).

3. Một vài nhận xét

Trong những năm vừa qua, tuy đạt được nhiều thành quả trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, song thực trạng đói nghèo hiện nay ở nước ta vẫn đặt ra nhiều thách thức và đang có xu hướng tập trung nhiều hơn ở người dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, các thành tựu xóa đói giảm nghèo đã đạt được còn thiếu tính bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao, nhất là trong bối cảnh có những diễn biến phức tạp của cơ chế thị trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Các vấn đề đó đặt ra cho Dân tộc học/Nhân học những thách thức và cơ hội trong nghiên cứu ứng dụng và phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số, góp phần thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo.

Các nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học về đói nghèo ở Việt Nam những năm vừa qua cho thấy, bên cạnh những chủ đề đói nghèo tại các dân tộc, vùng miền với những trường hợp cụ thể, đã có đề cập đến lý thuyết, cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu. Kết quả của những nghiên cứu này đã phản ánh khá đa dạng bức tranh về thực trạng và nguyên nhân, đặc thù đói nghèo ở một số tộc người tại các vùng miền ở nước ta, qua những thời kỳ khác nhau. Tuy nhiên, việc tiếp cận nghèo bền vững ở các tộc người, nhóm xã hội và các cộng đồng cư dân thời gian qua là chưa đủ. Phần lớn chỉ dừng lại ở các nghiên cứu điểm, nghiên cứu trường hợp, tập trung vào mô tả và phân tích những thông tin thu thập ở địa bàn nghiên cứu mà thiếu sự so sánh, nên chưa giải thích sâu sắc mối liên hệ giữa nghiên cứu vi mô với số liệu điều tra nghiên cứu vĩ mô cấp quốc gia về sự tương đồng và khác biệt. Hơn nữa, khi các công trình nghiên cứu liên quan đến lý thuyết và cách tiếp cận tình trạng đói nghèo chỉ áp dụng để phục vụ trực tiếp cho đối tượng và phạm vi cụ thể của từng đề tài dẫn đến việc so sánh, đối chiếu, kết nối với những nghiên cứu khác rất mờ nhạt và hạn chế. Đồng thời, những phân tích về đặc trưng văn hóa, xã hội tộc người từ góc nhìn Dân tộc học/Nhân học về đói nghèo chưa thật sự sắc nét. Do vậy, trong bối cảnh mới, những phát hiện cũng như đề xuất giải pháp của các nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học về đói nghèo phục vụ chính sách phải có sự kết hợp liên ngành, những tiếp cận lý thuyết về nghiên cứu vùng và liên vùng.

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Nguyên Anh (2015), “Nghèo đa chiều ở Việt Nam: Một số vấn đề chính sách và thực tiễn”, trên trang <https://vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/KhoaHocCongNghe>, truy cập ngày 3/5/2016.
2. Anthropology Review (2006), “Special issue on Food security of ethnic minorities in Vietnam’s uplands”, *Anthropology Review*, No. 2.
3. Anthropology Review (2008), “Special Issue on Food Security of Ethnic Minorities in the Uplands of Vietnam and Lao PDR”, *Anthropology Review*, No. 1, Institute of Anthropology.
4. Phan Xuân Biên (2004), “Vấn đề dân trí và phát triển văn hóa ở vùng người Kho-me Nam Bộ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 3-6.
5. Đỗ Thị Bình và Trần Thị Vân Anh (2003), *Giới và công tác giảm nghèo: Tài liệu giảng dạy đại học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Bourgois, Phillippe (2001), “Poverty, Culture of”, in: *International Encyclopedia of Social & Behavior Sciences*, N. J. Smelser & P. B. Baltes (Eds.), Pergamon, Oxford, Pp. 11904-11907.
7. Chambers, R. and G.R. Conway (1991), “Sustainable rural livelihood: practical concepts for the 21st century”, Discussion paper 296, Institute of Development Studies, IDS Brighton.
8. Dorward, Andrew và Nigel Poole (2003), “Thị trường rủi ro và cơ hội”, trong: *Kỷ yếu Hội thảo khởi động dự án Nâng cao hiệu quả thị trường cho người nghèo*, Hà Nội, tháng 11/2003
9. Gajdosikiene, Indre (2004), “Oscar Lewis’ Culture of Poverty: Critique and Further Development”, *Kultūros sociologija. Mintis ir veiksmas*, Vol. 1. Pp. 88-96.
10. Geertz, Clifford (1963), *Peddlers and Princes: Social Development and Economic Change in Two Indonesian Towns*, University of Chicago Press, Chicago.
11. Nguyễn Thị Lan Hương (Chủ biên, 2014), *An sinh xã hội đối với các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
12. Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh (2012), “Quan hệ giữa sinh kế và tình trạng nghèo ở nông thôn Việt Nam”, *Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường*, Khoa Kinh tế phát triển, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Ngô Văn Lê (2013), “Đặc điểm xã hội và đói nghèo ảnh hưởng đến sự phát triển, phát triển bền vững của các dân tộc thiểu số: trường hợp người Khmer Nam Bộ”, trong: *Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học năm 2013*, Viện Dân tộc học, Hà Nội.

14. Lewis, Oscar (1970), *Anthropological Essays*, Random House, New York.
15. Vũ Mạnh Lợi (2015), “Nhận xét báo cáo An sinh xã hội đối với dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, trong: *Kỷ yếu Lễ công bố báo cáo An sinh xã hội đối với dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Viện Khoa học lao động và xã hội và Quỹ Hans Seidel, Hà Nội, tháng 9/2015.
16. Vũ Đình Mười (2014), “Biến đổi kinh tế - xã hội của người Khơ-me từ năm 1980 đến nay: Các nghiên cứu và nhận diện ban đầu”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1&2, tr. 35-46.
17. Sillitoe, Paul (2007), “Anthropologists only need apply: challenges of applied anthropology”, *Journal of the Royal Anthropological Institute* (N.S.) 13, Pp. 147-165.
18. Small, Mario Luis et al. (2010), “Reconsidering Culture and Poverty”, *The Annals of the American Academy of Political and Social Sciences*, Vol. 629, No. 1, Pp. 6-27.
19. Nguyễn Văn Sửu (2010), “Khung sinh kế bền vững: một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 3-12.
20. Taylor, Phillip (2007), “Poor Policies, Wealthy Peasants: Alternative Trajectories of Rural Development in Vietnam”, *Journal of Vietnamese Studies* Vol. 2, No. 2, the Regents of the University of California, Berkeley, Pp. 3-56.
21. Tong Chee Kiong và Yong Kit Pee (2014), “Guanxi, xinyong và mạng lưới kinh doanh của người Hoa”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, Số 3 (187), tr. 67-86 (Bùi Thế Cường chuyên ngữ).
22. Turner, Sarah và Jean Michaud (2009), “Weapons of the Week”: Selective Resistance and Agency among the Hmong in Northern Vietnam”, in: *Dominique Caouette and Sarah Turner (eds.), Agrarian Angst and Rural Resistance in Contemporary Southeast Asia*, Routledge, London & New York, Pp. 45-60.
23. UNDP (2006), *Poverty in Focus, Brasilia*, Publication of International Poverty Center, UNDP.
24. Viện Dân tộc học và Quỹ Rockefeller (2007), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “An toàn lương thực của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”*, Tài liệu lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học, Hà Nội.
25. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2011), *Báo cáo giảm nghèo ở Việt Nam: Thành tựu và thách thức*, Hà Nội.
26. World Bank (2013), *Báo cáo đánh giá tác động xã hội dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên*, World Bank và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.